

QUYẾT ĐỊNH

*V/v miễn, giảm học phí học kỳ 2 năm học 2022 – 2023
(Nghị định 81/2021/NĐ-CP)*

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật số 08/2012/QH13 Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị Quyết số 165/2022/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ về Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo,

Thực hiện biên bản họp hội đồng xét miễn giảm, đề nghị của các Ông (Bà) Trưởng Phòng Công tác Sinh viên, Phân hiệu trường Đại học Nông Lâm Tp.HCM tại Ninh Thuận, Phân hiệu trường Đại học Nông Lâm Tp.HCM tại Gia Lai và đơn xin xét miễn, giảm học phí của sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay chấp thuận cho 200 sinh viên (miễn học phí cho 104 sinh viên chế độ chính sách và sinh viên dân tộc thiểu số hộ nghèo hoặc cận nghèo, giảm 70% học phí cho 80 sinh viên dân tộc thiểu số có hộ khẩu tại vùng khó khăn, giảm 50% học phí cho 16 sinh viên con CBVC, công nhân bị tai nạn nghề nghiệp) thuộc diện được miễn, giảm học phí học kỳ 2 năm học 2022 – 2023. Trong đó bao gồm tại trường 185 sinh viên, Phân hiệu Gia Lai 06 sinh viên, Phân hiệu Ninh Thuận 09 sinh viên.

(Danh sách đính kèm)

Điều 2: Các Ông (Bà) Trưởng phòng Công tác Sinh viên, Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Phân hiệu trường Đại học Nông Lâm Tp.HCM tại Ninh Thuận, Phân hiệu trường Đại học Nông Lâm Tp.HCM tại Gia Lai các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- P. KHTC, P. Đào tạo;
- PHNT, PHGL;
- Lưu: VT, P. CTSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Trần Đình Lý

DANH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023 (Nghị định 81/2021/NĐ-CP)

(Kèm theo Quyết định số 40/QĐ-ĐHNL-CTSV ngày 28/3/2023)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Họ tên	MSSV	Tên lớp	Tỷ lệ	Đối tượng	Khối ngành	Số tiền /tháng	Số tháng	Học phí	Miễn giảm	Đề nghị cấp bù miễn giảm	Số tài khoản	Tên NH
1	Nguyễn Đình Tân	18112185	DH18TY	100%	Con thương binh	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410002961696	BIDV
2	Hứa Văn Nam	19111078	DH19TY	100%	Con bệnh binh	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410003466769	BIDV
3	Hồ Thanh Tâm	19112159	DH19TY	100%	Con thương binh	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	13410000091513	BIDV
4	Nguyễn Hoài Nam	19118150	DH19CC	100%	Con thương binh	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410003484488	BIDV
5	Nguyễn Thị Quỳnh Nhi	19122170	DH19QT	100%	Bản thân tàn tật, khuyết tật	III	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410003488985	BIDV
6	Trần Thị Minh Thư	19122257	DH19QT	100%	Con bệnh binh	III	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410003489739	BIDV
7	Võ Thị Ngọc Thắm	19123128	DH19KE	100%	Sinh viên mồ côi	III	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410003491770	BIDV
8	Nguyễn Ngọc Minh Trâm	19123160	DH19KE	100%	Con thương binh	III	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410003470557	BIDV
9	Nguyễn Thị Kim Ngọc	19125221	DH19DD	100%	Sinh viên mồ côi	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410003474771	BIDV
10	Nguyễn Thanh Cảnh	19126016	DH19SHD	100%	Sinh viên mồ côi	IV	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410003477433	BIDV
11	Bùi Như Ngọc	19126113	DH19SHA	100%	Con thương binh	IV	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410003478205	BIDV
12	Trương Văn Thê	19131048	DH19CH	100%	Sinh viên mồ côi	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410003465128	BIDV
13	Nguyễn Trung Hậu	19137020	DH19NL	100%	Sinh viên mồ côi	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410003465429	BIDV
14	Hoàng Hùng	19139053	DH19HS	100%	Sinh viên mồ côi	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410003456609	BIDV
15	Nguyễn Thị Hiếu Hạnh	19164006	DH19QR	100%	Con thương binh	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410003462536	BIDV
16	Nguyễn Tiến Dũng	20113029	DH20NHA	100%	Bản thân tàn tật, khuyết tật	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004112870	BIDV
17	Nguyễn Thị Duyên	20120178	DH20KM	100%	Con thương binh	VII	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	62110001026324	BIDV
18	Hồ Thanh Tú	20124541	DH20QL	100%	Sinh viên mồ côi	VII	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410004043581	BIDV
19	Chu Thị Hồng Ánh	20126184	DH20SHA	100%	Sinh viên mồ côi	IV	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004047893	BIDV
20	Trần Hữu Dân	20130218	DH20DT	100%	SV mồ côi mẹ, cha bệnh tâm thần	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004515549	BIDV
21	Đặng Đình Tấn Kiệt	20139236	DH20HH	100%	Con thương binh	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004112959	BIDV
22	Trương Hữu Quốc	20157017	DH20DL	100%	Con thương binh	VII	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410004063446	BIDV
23	Huỳnh Minh Long	20163096	DH20ES	100%	Con thương binh	IV	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004087914	BIDV
24	Nguyễn Thị Thu Hằng	21112438	DH21TYB	100%	Con thương binh	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410009052005	BIDV
25	Trần Lê Quang	21113272	DH21NHC	100%	Con thương binh	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410008155743	BIDV
26	Võ Thị Tuyết Nga	21117087	DH21CT	100%	Sinh viên mồ côi	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410009092506	BIDV
27	Huỳnh Nam Phương	21118344	DH21CK	100%	Con thương binh	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410009094070	BIDV
28	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	21120158	DH21KT	100%	Con người có công với cách mạng	VII	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410009082154	BIDV
29	Vì Thị Hồng Liên	21120413	DH21KT	100%	Sinh viên mồ côi	VII	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410008184826	BIDV
30	Trần Diệu Linh	21122597	DH21TM	100%	Con người có công với cách mạng	III	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410009087557	BIDV

31	Trần Thị Tú Như	21122665	DH21QT	100%	Sinh viên mồ côi	III	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410009164681	BIDV
32	Trần Thị Hồng Thắm	21125906	DH21BQC	100%	Con thương binh	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410009048624	BIDV
33	Nguyễn Thị Ngọc Bích	21126284	DH21SHC	100%	Con thương binh	IV	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410009049353	BIDV
34	Phạm Thị Thanh Hoài	21126348	DH21SH	100%	Con thương binh	IV	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410009049812	BIDV
35	Đặng Ngọc Huỳnh	21128054	DH21AV	100%	Con thương binh	VII	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410008174915	BIDV
36	Hà Thị Phước Hoa	21145023	DH21BVA	100%	Con thương binh	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410008167207	BIDV
37	Trương Thị Hòa	21149020	DH21QM	100%	Sinh viên mồ côi	VII	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410008168112	BIDV
38	Giáp Thành Tâm	21154297	DH21OT	100%	Con thương binh	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410009057897	BIDV
39	Mai Nguyên Vỹ	22112425	DH22TYA	100%	SV mồ côi cả cha lẫn mẹ	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004400575	BIDV
40	Lê Anh Hào	22116018	DH22NT	100%	Con thương binh	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004402021	BIDV
41	Nguyễn Văn Sông	22116078	DH22NT	100%	Con Bệnh binh	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004402395	BIDV
42	Nguyễn Thị Như Thơm	22122361	DH22QT	100%	Con thương binh	III	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	52010000644985	BIDV
43	Trần Đông Vy	22124257	DH22QL	100%	Con thương binh	VII	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410004414327	BIDV
44	Trần Ngọc Minh Triết	22127030	DH22MT	100%	SV mồ côi cả cha lẫn mẹ	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004451838	BIDV
45	Dương Tấn Đạt	22130034	DH22DT	100%	Bản thân tàn tật, khuyết tật	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004421248	BIDV
46	Trần Thị Thanh Ngân	22130181	DH22DTA	100%	SV mồ côi cả cha lẫn mẹ	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004424645	BIDV
47	Phạm Trương Kỳ Nguyên	22130190	DH22DTA	100%	Bản thân tàn tật, khuyết tật	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004424724	BIDV
48	Nguyễn Gia Bảo	22135011	DH22TB	100%	Con thương binh	III	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410004425806	BIDV
49	Lê Quỳnh Như	22166067	DH22HM	100%	Sinh viên mồ côi	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004449143	BIDV
50	Trương Thị Ngọc Huyền	20112248	DH20TY	100%	Bản thân tàn tật, khuyết tật	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410003902573	BIDV
51	Lê Pháp Luật	18112106	DH18DY	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410002961049	BIDV
52	Đàm Thị Quý	18112359	DH18TY	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410002946994	BIDV
53	Kiều Minh Hiệu	19112391	DH19TY	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410003469731	BIDV
54	Lý Thị Thắm	19112399	DH19TY	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410003469768	BIDV
55	Thành Thị Mỹ Thanh	19112400	DH19TY	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004535741	BIDV
56	Dương Văn Lộc	19113083	DH19NHB	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410003470353	BIDV
57	Điền Hưng	19114043	DH19LNGL	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410003503222	BIDV
58	Điền Phong	19114046	DH19LNGL	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410003503213	BIDV
59	Từ Công Thùy Tiên	19120211	DH19KT	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	VII	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410003487052	BIDV
60	Hoàng Mỹ Lệ	19122103	DH19QT	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	III	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410003488453	BIDV
61	Lý Thu Thủy	19122419	DH19TM	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	III	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410003490698	BIDV
62	Mông Thị Bích	19125026	DH19BQ	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410003473246	BIDV
63	Thỏ Thị Ngọc Giàu	19125075	DH19VT	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410003473653	BIDV
64	CIL K' HÔNG	19125111	DH19VT	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410003473936	BIDV
65	Bùi Thảo Tiên	19125379	DH19VT	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410003476050	BIDV
66	Sùng Thị Lữ	19128087	DH19AV	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	VII	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410003492807	BIDV
67	Hoàng Thị Nhân Hạnh Phúc	19128134	DH19AV	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	VII	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410003493192	BIDV

68	Lang Minh Trang	19128184	DH19AV	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	VII	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410003493651	BIDV
69	Hà Văn Diệp	19130039	DH19DTB	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410003462873	BIDV
70	Phú Thành Hải	20113237	DH20NHA	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004038125	BIDV
71	Sử Minh Hiền	20113243	DH20NHA	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004038161	BIDV
72	Đường Tiểu Tiên	20115273	DH20CB	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004060100	BIDV
73	Thiên Hoàng Nhật	20118216	DH20CC	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	61510000834583	BIDV
74	Trương Nữ Thu Hà	20123012	DH20KE	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	III	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410004068450	BIDV
75	Quan Lê Thanh	20125681	DH20BQ	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004057555	BIDV
76	Phạm Mỹ Duy	20126224	DH20SM	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	IV	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004048179	BIDV
77	Vừ A Đức	20153071	DH20CD	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004060410	BIDV
78	Đặng Cao Mỹ Ứng	20157024	DH20DLNT	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	VII	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410004063491	BIDV
79	Nông Hồng Tân Tiến	20166067	DH20HM	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004068317	BIDV
80	NEÁNG SÓC PHÉP	21111179	DH21CN	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410008146260	BIDV
81	Ka Trang	21120555	DH21KT	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	VII	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	11110000365345	BIDV
82	Kiểu Nữ Kim Xuyên	21122823	DH21TM	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	III	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410008183966	BIDV
83	Huỳnh Đào Bảo Ngọc	21125520	DH21VT	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410009054898	BIDV
84	Trương Hoàng Minh Yên	21126260	DH21SHA	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	IV	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410009058146	BIDV
85	Thiên Sanh Doãn	21138106	DH21TD	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410009045245	BIDV
86	Đinh Thị Nê Hê Mí	22112176	DH22TYB	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004395088	BIDV
87	Điều Chương	22115007	DH22CB	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004396063	BIDV
88	Quan Lê Duyên	22123029	DH22KE	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	III	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410004411382	BIDV
89	Mông Thị Hiền	22123038	DH22KE	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	III	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	31410004411434	BIDV
90	Quảng Thị Hằng Nga	22129158	DH22BQ	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004452293	BIDV
91	Từ Chí Hà	22130065	DH22DT	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004423244	BIDV
92	Triệu Thị Thu Hoài	22155040	DH22KN	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004448830	BIDV
93	Lý Dương Ngọc Quỳnh	22165016	DH22LD	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	31410004440058	BIDV
94	Đánh Thị Kiều Diễm	18112342	DH18TY	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410002946879	BIDV
95	K' GUIN	18112346	DH18TY	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003602776	BIDV
96	H' TEM NIÊ	18112356	DH18TY	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410002946967	BIDV
97	Tăng Nhật Tài	18112363	DH18TY	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003750198	BIDV
98	Thạch Trương Mai Trinh	18112366	DH18TY	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410002947021	BIDV
99	ZƠ LONG NAI UYÊN	18112370	DH18TY	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410002947058	BIDV
100	Kiên Thị Thi Đa	19111011	DH19TA	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003492074	BIDV
101	Lâm Bình Thắng	19112165	DH19TY	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003759760	BIDV
102	Đặng Thị Thảo Uyên	19112220	DH19DY	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003469139	BIDV
103	Kim Hoàng Anh	19112385	DH19TY	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003765943	BIDV
104	Hồ Văn Cung	19112387	DH19TY	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003469713	BIDV

105	Danh Tâm Đức	19112389	DH19TY	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003469722	BIDV
106	Danh Hoàng Tính	19112402	DH19TY	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003469786	BIDV
107	Châu Thị Thu Yên	19112405	DH19TY	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003469801	BIDV
108	Bên Ya Minh	19113094	DH19NHA	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003480194	BIDV
109	Lăng Ngọc Hoàng	19118072	DH19CK	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003483953	BIDV
110	Dương Thúy Hằng	19120048	DH19KT	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	VII	980.000	6	5.880.000	4.116.000	4.116.000	31410003485843	BIDV
111	Sơn Thị Ngọc Lê	19122104	DH19QT	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	III	980.000	6	5.880.000	4.116.000	4.116.000	31410003488462	BIDV
112	Lý Thị Thu Thảo	19122232	DH19TM	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	III	980.000	6	5.880.000	4.116.000	4.116.000	31410003787628	BIDV
113	KPÃ H' KƠ	19122417	DH19QT	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	III	980.000	6	5.880.000	4.116.000	4.116.000	31410003490689	BIDV
114	Vì Thị Huệ	19123043	DH19KE	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	III	980.000	6	5.880.000	4.116.000	4.116.000	31410003491044	BIDV
115	Dương Thị Tuyết Kiều	19125140	DH19DD	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003474179	BIDV
116	Đặng Phương Lan	19125147	DH19BQ	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003474249	BIDV
117	Lý Văn Mẫn	19125178	DH19BQ	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003474443	BIDV
118	Nguyễn Minh Dăng	19125567	DH19BQ	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003477336	BIDV
119	Thạch Thị Giang Hương	19126062	DH19SHD	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	IV	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003477804	BIDV
120	Đình Phi Long	19126270	DH19SHA	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	IV	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003479475	BIDV
121	Danh Thành Phát	19126275	DH19SHD	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	IV	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003479509	BIDV
122	Đồng Thị Ninh Thuận	19126276	DH19SHA	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	IV	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003901880	BIDV
123	Ngô Thị Thanh Thúy	19126277	DH19SHB	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	IV	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003479527	BIDV
124	Trần Thị Thận	19128154	DH19AV	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	VII	980.000	6	5.880.000	4.116.000	4.116.000	31410003796749	BIDV
125	Thạch Thị Ngọc Nhi	19131033	DH19CH	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003465021	BIDV
126	Liều Thanh Quý	20112337	DH20TY	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004052587	BIDV
127	Mông Hoàng Anh	20113003	DH20NHA	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004037618	BIDV
128	Tô Tiểu Hân	20117007	DH20CT	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004063163	BIDV
129	Kpã Phúc	20125299	DH20BQ	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004055230	BIDV
130	Cao Thị Huynh	20126153	DH20SHB	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	IV	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004047820	BIDV
131	Thị Minh Thư	20126167	DH20SHA	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	IV	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004049400	BIDV
132	Lê Thị Thanh Thủy	20126168	DH20SHD	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	IV	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410003854504	BIDV
133	Huỳnh Hoàng Giang	20126231	DH20SHD	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	IV	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004048212	BIDV
134	Cương Thị Thảo My	20126306	DH20SHD	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	IV	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004048692	BIDV
135	Đồng Ngọc Băng Thuy	20139167	DH20HS	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004067925	BIDV
136	Chau Chanh Thu	20154224	DH20OT	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004041318	BIDV
137	Chau Rĩa	20155139	DH20KN	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004070224	BIDV
138	Lâm Thị Mỹ Linh	21112116	DH21TYB	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410009088532	BIDV
139	Nguyễn Nhật Văn Anh	21112358	DH21DY	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410009089049	BIDV
140	Lô Thị Hòa	21112453	DH21TYA	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410009089474	BIDV
141	Bá Minh Trọng	21116239	DH21NT	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410009084798	BIDV

142	Trần Thiên Nhi	21122659	DH21TM	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	III	980.000	6	5.880.000	4.116.000	4.116.000	31410008182699	BIDV
143	Lê Thị Diệu Hương	21125128	DH21DD	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410008170205	BIDV
144	Trần Thị Thiên Nhi	21125264	DH21DD	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410008172292	BIDV
145	Vi Thị Thảo	21126192	DH21SM	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	IV	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410009049070	BIDV
146	Thạch Vinh	21126259	DH21SHA	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	IV	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410009049210	BIDV
147	Phú Hải Đăng	21127074	DH21MT	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410009054931	BIDV
148	Dương Thị Thu Thủy	21129962	DH21DD	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410009040569	BIDV
149	Lăng Duy Hào	21130347	DH21DTB	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410009041544	BIDV
150	Trịnh Xuân Hà	21135268	DH21TB	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	III	980.000	6	5.880.000	4.116.000	4.116.000	31410009043197	BIDV
151	Ka' Kiên	21135290	DH21TB	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	III	980.000	6	5.880.000	4.116.000	4.116.000	64210000812985	BIDV
152	Đỗ Quốc Việt	21145242	DH21BVB	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410008168079	BIDV
153	Nèang Bunch Đa Vin	21145245	DH21BVA	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410009047366	BIDV
154	Thạch Thị Huyền Trang	21155166	DH21KN	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410008178661	BIDV
155	Tam Bou Bru	21164018	DH21QR	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410009161071	BIDV
156	A Trung	22112379	DH22TY	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004447253	BIDV
157	Sóm Kim Sa	22112491	DH22TYA	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	70210000345576	BIDV
158	NEÁNG CHANH SÊ RÂY RITH	22120154	DH22KT	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	VII	980.000	6	5.880.000	4.116.000	4.116.000	31410004406315	BIDV
159	Ta Pô Thị Tâm	22122514	DH22QT	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	III	980.000	6	5.880.000	4.116.000	4.116.000	31410004446278	BIDV
160	Son Tâm	22126157	DH22SM	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	IV	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004419410	BIDV
161	JƠR LONG NAI THU	22126170	DH22SHD	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	IV	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004419517	BIDV
162	Danh Thị Mỹ Xuyên	22129369	DH22BQ	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004421008	BIDV
163	Vi Thị Hiền	22129376	DH22BQ	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004446287	BIDV
164	Danh Phương Nhã	22130191	DH22DT	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004424733	BIDV
165	Thị Thảo Vân	22130319	DH22DT	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004427510	BIDV
166	Thạch Hoài Nam	22154080	DH22OT	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004436233	BIDV
167	Kim Thị Út Li	22155051	DH22KN	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004438309	BIDV
168	Ka Minh Khôi	22164006	DH22QR	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004439922	BIDV
169	Rơ Châm H'Saoh	22164013	DH22QR	70%	Dân tộc thiểu số (giảm 70%)	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	31410004439959	BIDV
170	Đặng Hoàng Diệu Hiền	19112059	DH19TY	50%	Con cán bộ (giảm 50%)	V	1.170.000	6	7.020.000	3.510.000	3.510.000	31410003467771	BIDV
171	Nguyễn Thị Hoài Thương	19123146	DH19KE	50%	Con cán bộ (giảm 50%)	III	980.000	6	5.880.000	2.940.000	2.940.000	31410003470423	BIDV
172	Nguyễn Thị Hiếu Hưng	19124107	DH19QD	50%	Con cán bộ (giảm 50%)	VII	980.000	6	5.880.000	2.940.000	2.940.000	31410003471541	BIDV
173	Nguyễn Hoàng Yến	19128228	DH19AV	50%	Con cán bộ (giảm 50%)	VII	980.000	6	5.880.000	2.940.000	2.940.000	31410003494025	BIDV
174	Lê Thị Xuân Trúc	19139190	DH19HS	50%	Con cán bộ (giảm 50%)	V	1.170.000	6	7.020.000	3.510.000	3.510.000	31410003457684	BIDV
175	Trần Thị Nữ	20125613	DH20DD	50%	Con cán bộ (giảm 50%)	V	1.170.000	6	7.020.000	3.510.000	3.510.000	31410004057087	BIDV
176	Trần Thị Thủy Linh	20126292	DH20SHA	50%	Con cán bộ (giảm 50%)	IV	1.170.000	6	7.020.000	3.510.000	3.510.000	31410004048601	BIDV
177	Nguyễn Huy Hoàng	20130266	DH20DT	50%	Con cán bộ (giảm 50%)	V	1.170.000	6	7.020.000	3.510.000	3.510.000	31410004064306	BIDV
178	Võ Khôi Nhơn	20130355	DH20DT	50%	Con cán bộ (giảm 50%)	V	1.170.000	6	7.020.000	3.510.000	3.510.000	31410004064980	BIDV

179	Thái Văn Đức Anh	21112384	DH21TYB	50%	Con cán bộ (giảm 50%)	V	1.170.000	6	7.020.000	3.510.000	3.510.000	31410009089119	BIDV
180	Nguyễn Công Danh	21122498	DH21QT	50%	Con cán bộ (giảm 50%)	III	980.000	6	5.880.000	2.940.000	2.940.000	31410009086989	BIDV
181	Trần Vũ Ý Nhi	21129838	DH21DD	50%	Con cán bộ (giảm 50%)	V	1.170.000	6	7.020.000	3.510.000	3.510.000	31410009039770	BIDV
182	Nguyễn Văn Hưng	21145150	DH21BVA	50%	Con cán bộ (giảm 50%)	V	1.170.000	6	7.020.000	3.510.000	3.510.000	31410008167678	BIDV
183	Nguyễn Văn Học	22118062	DH22CK	50%	Con cán bộ (giảm 50%)	V	1.170.000	6	7.020.000	3.510.000	3.510.000	31410004404151	BIDV
184	Lê Nguyễn Mai Phương	22122287	DH22QTC	50%	Con cán bộ (giảm 50%)	III	980.000	6	5.880.000	2.940.000	2.940.000	31110001360907	BIDV
185	Nguyễn Quốc Duy	22126041	DH22SHB	50%	Con cán bộ (giảm 50%)	IV	1.170.000	6	7.020.000	3.510.000	3.510.000	31410004418639	BIDV
Tổng cộng:									1.248.540.000	1.038.936.000	1.038.936.000		

Bằng chữ: Một tỷ không trăm ba mươi tám triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn đồng./.


KT/HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Trần Đình Lý

DANH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023 (Nghị định 81/2021/NĐ-CP)

(Kèm theo Quyết định số 9M /QĐ-ĐHNL-CTSV ngày 28/3 /2023)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Họ tên	MSSV	Tên lớp	Tỷ lệ	Đối tượng	Khối ngành	Số tiền /tháng	Số tháng	Học phí	Miễn giảm	Đề nghị cấp bù miễn giảm	Số tài khoản	Tên NH
1	Nguyễn Thị Kim	19122407	DH19QTNT	100%	Con người có công với cách mạng	III	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	61510000579468	BIDV NT
2	Mai Ngọc Thảo	20123269	DH20KENT	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	III	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	61510000701720	BIDV NT
3	Nguyễn Ngọc Sáng	20122635	DH20QTNT	100%	Con người có công với cách mạng	III	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	61510000696482	BIDV NT
4	Trần Đình Tri	20122640	DH20QTNT	100%	Con người có công với cách mạng	III	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	61510000703984	BIDV NT
5	Nguyễn Mai Thùy Ngân	20112431	DH20TYNT	100%	Con bệnh binh	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	61510000696941	BIDV NT
6	Trần Thị Bích Phượng	20113399	DH20TYNT	100%	Sinh viên mồ côi	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	61510000696996	BIDV NT
7	Bá Thị Mỹ Mộng	21123320	DH21KENT	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	III	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	61510000835203	BIDV NT
8	Trương Thị Kim Dịu Dàng	21128295	DH21AVNT	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	VII	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	61510000809466	BIDV NT
9	Nguyễn Ngọc Mỹ Hoa	22122488	DH22QTNT	100%	Con người có công với cách mạng	III	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	61510000734285	BIDV NT
Tổng cộng:									55.200.000	55.200.000	55.200.000		

Bằng chữ: Năm mươi lăm triệu hai trăm nghìn đồng./.



TS. Trần Đình Lý

DANH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022-2023 (Nghị định 81/2021/NĐ-CP)

(Kèm theo Quyết định số 94 /QĐ-ĐHNL-CTSV ngày 28 / 3 /2023)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Họ tên	MSSV	Tên lớp	Tỷ lệ	Đối tượng	Khối ngành	Số tiền /tháng	Số tháng	Học phí	Miễn giảm	Đề nghị cấp bù miễn giảm	Số tài khoản	Tên NH
1	Hmun	19113197	DH19NHGL	70%	Dân tộc thiểu số 70%	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	62110001016848	BIDV GL
2	Hoàng Nguyễn Anh Thư	22130350	DH22KEGL	100%	Bản thân tàn tật, khuyết tật	III	980.000	6	5.880.000	5.880.000	5.880.000	62110001352056	BIDV GL
3	Rơ Châm Phên	19112350	DH19TYGL	70%	Dân tộc thiểu số 70%	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	62110000994297	BIDV GL
4	Vi Quốc Việt	20112176	DH20TYGL	70%	Dân tộc thiểu số 70%	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	9704229238977670	MB bank
5	Vi Thị Lan Anh	22112453	DH22TYGL	70%	Dân tộc thiểu số 70%	V	1.170.000	6	7.020.000	4.914.000	4.914.000	9704229285738810	MB bank
6	A Ty	19113196	DH19NHGL	100%	Dân tộc thiểu số & Hộ nghèo	V	1.170.000	6	7.020.000	7.020.000	7.020.000	62110000993902	BIDV GL
Tổng cộng:									40.980.000	32.556.000	32.556.000		

Bảng chữ: Ba mươi hai triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn đồng./.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TS. Trần Đình Lý